

Hệ thống ngân hàng của ta sa vào tình trạng yếu kém, nợ quá hạn cao, thất thoát vốn qua những vụ án...bên cạnh nguyên nhân là những khuyết điểm của số các ngân hàng thương mại có vấn đề, còn có một nguyên nhân bao trùm. Đó là sự thiếu vắng của một chính sách tín dụng có cơ sở khoa học vững chắc.

Thời bao cấp chúng ta định chính sách tín dụng là cấm chỉ tín dụng thương mại và độc quyền nhà nước về tín dụng ngân hàng. Đó là sai lầm do chủ quan duy ý chí muốn xóa bỏ thị trường vốn. Khi đổi mới chưa có một chính sách tín dụng mới thay thế. Thực trạng là tín dụng thương mại bị thả nổi cả đối nội và đối ngoại. Đối ngoại là vụ mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm bữa bãi năm 1995 và đầu 1996 mà hậu quả của riêng vụ Epcó, Minh Phụng là 100 triệu USD (1.390 tỷ). Đối nội là tín dụng thương mại trong nước tràn lan khắp các chợ, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải giao hàng gối đầu cho các xấp bằng những món nợ bán chịu ghi trên vở học trò, với lãi suất gấp rưỡi, gấp đôi lãi suất của các ngân hàng thương mại.

Ở các xí nghiệp nhất là XNQD là tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, mặc dù đã thanh toán bù

trừ công nợ dây dưa 10.000 tỷ năm 1988, nhưng đến nay con số ước tính sẽ phải thanh toán bù trừ là 134.000 tỷ. Có bao nhiêu nợ vay của ngân hàng chạy tuốt sang các khoản nợ phải đòi người mua và biến thành nợ quá hạn? Về mặt lý luận, tín dụng thương mại làm dịch chuyển tín

không có giấy nhận nợ vì mới có 4 điều của luật thương mại nói về thương phiếu, chưa có các văn bản luật hướng dẫn thi hành.

Tín dụng nhà nước thì nay mới chuyển động nhân dịp kích cầu. Thị trường mở, hầu như không hoạt động vì không đủ tín phiếu kho bạc để bơm hay hút

việc vay mượn giữa các ngân hàng thương mại thành việc mua bán tín phiếu kho bạc đơn giản và tiện lợi: ngân hàng thương mại nào thừa vốn thì mua, ngân hàng nào thiếu vốn thì bán. Như vậy tránh được những hợp đồng vay vốn phức tạp và khó thực hiện từ xa. Dùng tín dụng

CẦN CÓ MỘT CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG CÓ CƠ SỞ KHOA HỌC VỮNG CHẮC

VŨ NGỌC NHUNG

dụng ngân hàng từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác, từ ngành này sang ngành khác và làm rối loạn phân phối vốn vào những ngành kinh tế mũi nhọn có hiệu quả cao, của ngân hàng. Không có một cơ quan nào chịu trách nhiệm về việc quản lý loại tín dụng thương mại này. Các khoản nợ bán chịu này

tiền từ lưu thông. Thị trường liên ngân hàng gần như chẳng có ngân hàng thương mại nào tham gia vì ngân hàng cho vay vẫn đòi ngân hàng đi vay phải thế chấp bằng tín phiếu kho bạc. Ở Pháp, tại thị trường liên ngân hàng, họ dùng loại tín phiếu kho bạc không chuyển nhượng (ở thị trường tiền tệ) để biến

nhà nước để cho chi tiêu và cho đầu tư của ngân sách nhà nước đến mức nào và tỷ trọng bao nhiêu là vừa cũng không được xác định thành chính sách trong các văn bản của chính phủ.

Tín dụng tiêu dùng cũng không được hướng dẫn theo một chính sách tín dụng nào nên tự phát khuyến khích tiêu dùng trên mức, một trong những nguyên nhân đưa Thái Lan đến khủng hoảng tiền tệ. Các ngân hàng thương mại lao vào cho vay trả góp mua hàng tiêu dùng năm 1994 - 1995 đều lao đao vì nợ quá hạn. Hiện tượng vay mua tivi, tỷ lạnh trả góp rồi bán ngay trước cửa hàng, lấy vốn quay vòng, được báo chí phản ánh nhiều kỳ cũng không đánh thức được ý thức của ngân hàng trung ương để thấy rõ cần có chính sách ra sao đối với loại tín dụng tiêu dùng này. Hướng nó đi theo mục tiêu nào, giới hạn nó trong khuôn khổ nào? Toàn là những vấn đề không được đặt ra trình lên chính phủ, quốc hội để biến thành một chính sách tín dụng đồng bộ cho các hình thức tín



Ảnh Trần Vũ



dụng.

Cho vay nặng lãi tồn tại từ thời phong kiến. Chủ nghĩa tư bản ngay từ khi còn ở trong lòng chế độ phong kiến đã đấu tranh chống cho vay nặng lãi bằng những đạo dụ của nhà vua xác định mức lãi suất trần là 10% - 12%/năm và quy thành tội đồ những kẻ cho vay nặng lãi, quá một lãi suất nào đó. Ở nước ta cho vay nặng lãi tồn tại công khai, các chủ hội kêu gọi chơi hội và huy động vốn với lãi suất cao mà không cần có giấy phép, cũng không sợ bị bắt trừ khi vỡ hội và bị bắt về tội lừa đảo (chứ không phải vì mở những "ngân hàng chui"). Lãi suất ở các chợ, nhất là nông thôn cao gấp hai ba lần lãi suất ngân hàng thương mại đến nỗi các ngân hàng thương mại cố phần sợ hạ lãi suất sẽ không có người gửi tiền.

Năm 1997 hạ lãi suất cho vay trần xuống 1%, các ngân hàng cố phần phải cần rằng chịu lỗ chỉ hạ lãi suất tiền gửi xuống bớt 0,5% với chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi chỉ có 0,15%, trong lúc chi phí bình quân là 0,3%. (Năm 1996 Quốc hội quy định 0,35% đã lỗ, ở Pháp chi phí là 5,6%/năm hay 0,47%/tháng theo tài liệu của Hiệp hội ngân hàng

Pháp). Ngay chính sách lãi suất tín dụng cũng không rõ ràng nên thời kỳ trước 1989 thì lãi suất âm, 1989 - 1990 là lãi suất cực cao (lãi suất tiền gửi 12% hạ xuống 7%/tháng) làm các HTXTD mọc ra như nấm rồi đổ vỡ năm 1990. Thời kỳ 1994 - 1996 là chậm hạ lãi suất, cao gấp 5 - 7 lần lãi suất các nước, làm cho các ngân hàng thừa vốn (các ngân hàng thương mại chỉ sử dụng bình quân 57% tiền gửi huy động được). Vì vậy mới để ra 4 lần hạ lãi suất dồn dập năm 1996, lãi suất cho vay trần năm 1997 hạ xuống 1%/tháng, làm các ngân hàng cố phần giảm lãi có lúc chỉ còn bình quân 3,1%/năm. Họ đã suy yếu về chất lượng tín dụng lại bị suy yếu thêm do có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất trong các ngành kinh tế.

Nguyên nhân xuyên suốt các thời kỳ chỉ đạo lãi suất ấn định, lúc lên cao lúc xuống thấp như vậy, là do chưa có một chính sách lãi suất tôn trọng lý luận của Marx nói rằng "Lợi tức cho vay là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động sản sẽ cho nhà tư bản cho vay". Nguyên lý đó buộc lãi suất ngân hàng không bao giờ được vượt tỷ suất lợi nhuận bình quân, điều không thấy ghi trong chính sách lãi suất nên

mới có sự đổ vỡ của các HTXTD và bây giờ là sự yếu kém của hệ thống ngân hàng. Lãi suất thấp dưới tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ thu hút người biết kinh doanh đến vay, còn lãi suất trên mức tỷ suất lợi nhuận bình quân chỉ thu hút những kẻ liều như Minh Phụng, những khách vay đang bị thiếu khả năng thanh toán nên lao vào vay với bất kỳ lãi suất nào để chi trả nợ.

Bên cạnh đó "chính sách tín dụng" đang thực thi lại tự phát đi theo hướng đưa nguồn thu nợ thứ hai từ các tài sản thế chấp cầm cố lên thành nguồn thu nợ duy nhất nên việc thẩm định cho vay của nhiều ngân hàng cố phần bây giờ chỉ gói gọn trong việc thẩm định và đánh giá tài sản thế chấp, coi nhẹ việc thẩm định kỹ lưỡng hiệu quả của phương án vay vốn và khả năng trả nợ của khách hàng. Nếu cho vay tín chấp việc thẩm định này sẽ được làm kỹ lưỡng. Những doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ có phương án vay vốn tốt nhưng không có tài sản thế chấp liền bị từ chối cho vay.

Quyết định 324/1998/QĐ - NHNN1 ngày 30.9.1998 của Thống đốc ngân hàng nhà nước VN quy định, tại điều 7,

điều kiện vay vốn thứ 5 là "thực hiện các quy định về đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước". Như vậy mặc nhiên công bố một "chính sách tín dụng" không có tín chấp trong khi từ ngữ tín dụng bao hàm đầu tiên sự tín nhiệm. Người ta đã lầm tưởng rằng cho vay có tài sản thế chấp là có đảm bảo chắc chắn nhưng không ngờ rằng nguồn thu nợ chính, thứ nhất trong tín dụng là nguồn thu từ doanh thu và thu nhập của khách hàng vay vốn đã bị bỏ quên khi chỉ nhằm có tài sản thế chấp mới cho vay.

Trước tình hình như vậy tôi đề nghị các ngành hữu quan như Bộ tài chính, Ngân hàng nhà nước, Bộ thương nghiệp, Bộ công nghiệp và công nghiệp VN v.v... nên phối hợp tổ chức hội thảo để bàn về việc hình thành một chính sách tín dụng chung. Từ đó hướng dẫn các ngân hàng thương mại có chính sách cụ thể của mình đừng có buông trôi theo "chính sách" chỉ biết dùng lãi suất cao "câu" người gửi tiền và "xé rào" lãi suất trần để tự nhiên chọn lọc cho mình những khách hàng liều lĩnh dám "chơi" với lãi suất suất cho vay cao ■